

HƯƠNG NHU TRẮNG

Tính vị, quy kinh

Vị cay, tính hơi ôn. Vào các kinh phế, vị.

Công năng, chủ trị

Phát hãn, thanh thử nhiệt, lợi thấp, hành thủy. Chủ trị: Giải cảm nắng, sốt nóng sợ rét, nhức đầu, đau bụng đi ngoài, thổ tả, nôn mửa, chuột rút, cước khí thủy thũng. Dùng ngoài trị ngứa lở ngoài da.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 8 g đến 16 g dược liệu khô, có thể dùng 20 g, dạng thuốc sắc.

Dùng tươi: Hái lá, rửa sạch, dùng 100 g đến 300 g, vò nát, cho một ít nước sạch khoảng 100 ml đến 200 ml, vắt bỏ bã, uống dịch thu được để trị say nắng (cảm thử) hoặc thấy mặt choáng váng sau khi đi nắng.

Dùng nước sắc ngâm rửa để trị ngứa lở ngoài da, lượng thích hợp.

Kiêng kỵ

Người mắc chứng hư lao mãn tính cấm dùng.

HƯƠNG NHU TRẮNG

Ocimi gratissimi Herba

É trắng

Đoạn đầu cành có hoặc không có hoa được làm khô của cây Hương nhu trắng (*Ocimum gratissimum* L.), họ Bạc hà (Lamiaceae). Thu hái khi cây có nhiều lá và hoa, loại bỏ tạp chất, phơi âm can đến khô. Có thể cất lấy tinh dầu để dùng.

Mô tả

Đoạn đầu thân và cành có thiết diện vuông, mặt ngoài màu xanh nhạt hay hơi trắng, có nhiều lông. Lá mọc đối chéo chữ thập, cuống dài 3 cm đến 7 cm. Phiến lá hình trứng nhọn, mép có răng cưa, mặt trên màu xanh lục, mặt dưới màu nhạt hơn, phủ lông mịn, dài 8 cm đến 14 cm, rộng 3 cm đến 6 cm. Hoa là xim cò ở đầu cành, mỗi mẫu có 6 hoa. Quả bế, với bốn phân quả đựng trong đài tồn tại. Toàn cây có mùi thơm đặc trưng, vị hơi cay, tê.

Vị phẫu

Lá: Tiết diện gân chính của lá thường to hơn so với Hương nhu tía. Biểu bì trên và biểu bì dưới có mang lông che chở đa bào gồm 2 đến 10 tế bào xếp thành dãy dài. Tế bào của lông có thành khá dày, chỗ chân lông dính vào biểu bì không có các u lồi do các tế bào nhô cao (khác với hương nhu tía). Lông tiết có chân gồm 1 đến 2 tế bào ngắn, đầu thường có 2 đến 4 tế bào chứa tinh dầu màu vàng. Ở vùng gân chính có mô dày nằm sát biểu bì trên và biểu bì dưới. Cung libe-gỗ thường chia làm hai, phần trên có nhiều bó libe-gỗ nhỏ xếp thành hàng đối diện với hai cung libe-gỗ to. Cung mô dày dính kèm theo phía dưới của cung libe. Phần phiến lá có một lớp mô giậu ở sát biểu bì trên, kể đến là mô khuyết.

ĐƯỢC ĐIỂN VIỆT NAM VI

Bột

Bột màu xanh nâu, mùi thơm, vị hơi cay. Dưới kính hiển vi thấy: Lông che chở đa bào có nhiều đoạn thất, bề mặt lấm tấm. Lông tiết chân có 1 đến 2 tế bào ngắn, đầu có 2 đến 4 tế bào chứa tinh dầu màu vàng. Mảnh biểu bì lá có lỗ khí (kiểu trực bào). Mảnh mạch vạch, mạch xoắn, mạch mạng, mạch chấm. Hạt phấn hoa hình cầu đường kính 35 µm đến 39 µm, có 6 rãnh, bề mặt có dạng mạng lưới. Mảnh cánh hoa có tế bào màng ngoài ngoằn ngoèo, mang nhiều lông tiết. Sợi đứng riêng lẻ hay chụm thành từng đám. Tế bào mô cứng thành dây và có ống trao đổi rõ.

Định tính

Tiến hành các phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4) như mô tả trong chuyên luận Hương nhu tía.

Độ ẩm

Không được quá 13,0 % (Phụ lục 12.13). Dùng 10 g dược liệu đã cắt nhỏ.

Tro toàn phần

Không được quá 15,0 % (Phụ lục 9.8).

Tro không tan trong acid

Không được quá 2,0 % (Phụ lục 9.7).

Tạp chất

Không được quá 1,0 % (Phụ lục 12.11).

Định lượng

Định lượng tinh dầu trong dược liệu (Phụ lục 12.7).

Cho 40 g dược liệu khô đã cắt nhỏ vào bình cầu dung tích 500 ml của bộ dụng cụ định lượng tinh dầu trong dược liệu, thêm 300 ml nước, 0,5 ml xylol (TT) vào ống hứng tinh dầu có khắc vạch, tiến hành cất trong 4 h.

Dược liệu phải chứa ít nhất 1,0 % tinh dầu, tính theo dược liệu khô kiệt.

Bảo quản

Dược liệu để nơi khô mát, tránh làm mất tinh dầu.

Tinh dầu: Tránh ánh sáng, đựng đầy lọ, nút kín, để nơi mát.

Công dụng

Dùng để cất tinh dầu.

Tinh dầu Hương nhu trắng: Tinh dầu lỏng, màu vàng nhạt, mùi thơm, vị cay, tê, để ngoài không khí biến màu nâu đen. Có tác dụng giảm đau tại chỗ, sát trùng, dùng làm thuốc phòng chữa thời rữa, thuốc chữa đau răng.

Cách dùng, liều lượng

Dùng tinh dầu để bôi, tắm với lượng thích hợp.

HƯƠNG PHỤ (Thân rễ)

Cyperi Rhizoma

Củ gấu, Củ gấu biển, Củ gấu vườn

Thân rễ đã loại bỏ rễ con và lông, được làm khô của cây Hương phụ vườn (*Cyperus rotundus* L.), hoặc cây